



Grant Thornton

Báo cáo Tài chính và Báo cáo Kết quả Soát xét Báo
cáo Tài chính

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

Cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng
6 năm 2015

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam ("Công ty") cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Soát xét

Các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm và miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Thị Phương	Chủ tịch	từ ngày 27 tháng 2 năm 2015
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên	từ ngày 27 tháng 2 năm 2015
Ông Song Li Wei	Thành viên	từ ngày 27 tháng 2 năm 2015
Bà Phạm Thu Phương	Thành viên	từ ngày 27 tháng 2 năm 2015
Ông Văn Xuân Anh	Chủ tịch	đến ngày 27 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên	đến ngày 27 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Thành viên	đến ngày 27 tháng 2 năm 2015
Ông Phùng Văn Đức	Thành viên	đến ngày 27 tháng 2 năm 2015
Ông Trần Anh Thái	Thành viên	từ ngày 31 tháng 10 năm 2007

<u>Ban Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm và miễn nhiệm</u>
Ông Zhang Zheng Ming	Giám đốc	từ ngày 7 tháng 5 năm 2015
Ông Văn Xuân Anh	Giám đốc	đến ngày 7 tháng 5 năm 2015
Ông Ngô Vũ An	Phó Giám đốc	từ ngày 1 tháng 10 năm 2009
Ông Trần Hữu Lập	Phó Giám đốc	từ ngày 22 tháng 11 năm 2013

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Khi lập báo cáo tài chính, ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định quan trọng có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính mà những quyết định và/hoặc những hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Zhang Zheng Ming

Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Báo cáo kết quả soát xét

về báo cáo tài chính của

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 (8) 38501686
Fax: +84 (8) 38501688
www.gt.com.vn

Số 15-11-053-1

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (“Công ty”), lập vào ngày 27 tháng 8 năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 21.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày trong thuyết minh số 7, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch của công trình Nậm Pàn ghi nhận từ năm 2010 và các công trình thủy điện Ngòi Hút, công trình thủy điện Đăkrinh và công trình khu điều hành Long Phú Sông Hậu ghi nhận từ năm 2013, căn cứ theo các bảng xác nhận khối lượng hoàn thành do Công ty tự xác định khoảng 12,3 tỷ đồng đến nay chưa được nghiệm thu và xác nhận bởi các chủ đầu tư. Theo Quyết định số 80/QĐ-TVĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã trích lập dự phòng 30% giá trị khoản phải thu của công trình Nậm Pàn với số tiền khoảng 1,2 tỷ đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo và quyết toán khối lượng phát sinh thực tế của các công trình này với các chủ đầu tư. Do đó khả năng thu hồi các khoản phải thu này là không chắc chắn và phụ thuộc vào các kết quả đàm phán trong tương lai. Công ty sẽ xem xét việc trích lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu này trong thời gian tới nếu không tiến hành nghiệm thu được với các chủ đầu tư.

Các báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất cứ các điều chỉnh nào có thể liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm cả mục đích so sánh, đã được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác vào ngày 11 tháng 2 năm 2015 và ngày 11 tháng 8 năm 2014 thể hiện ý kiến chấp nhận toàn phần với các vấn đề cần nhấn mạnh.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2014-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Anh Văn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3109-2015-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	35.434.541.205	38.575.191.489
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	16.800.041	4.010.886.480
Tiền	5	111	16.800.041	4.010.886.480
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	33.460.493.111	26.698.153.521
Phải thu của khách hàng	6	131	10.507.234.053	12.927.517.742
Trả trước cho người bán		132	463.084.100	1.216.277.416
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	134	24.456.824.581	13.769.264.131
Các khoản phải thu khác		135	151.238.636	26.589.950
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	139	(2.117.888.259)	(1.241.495.718)
Hàng tồn kho		140	1.466.459.935	7.301.197.239
Hàng tồn kho	8	141	1.466.459.935	7.301.197.239
Tài sản ngắn hạn khác		150	490.788.118	564.954.249
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	15.939.700	-
Thuế GTGT được khấu trừ		152	80.202.691	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154	-	100.117.947
Tài sản ngắn hạn khác	9	158	394.645.727	464.836.302
Tài sản dài hạn		200	144.037.969	212.275.635
Tài sản cố định		220	-	-
Tài sản cố định hữu hình		221	-	-
- Nguyên giá		222	525.112.545	525.112.545
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(525.112.545)	(525.112.545)
Tài sản cố định vô hình		227	-	-
- Nguyên giá		228	67.000.000	67.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(67.000.000)	(67.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	144.037.969	212.275.635
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	144.037.969	212.275.635
Tổng tài sản		270	35.578.579.174	38.787.467.124

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	15.327.685.164	18.447.295.892
Nợ ngắn hạn		310	15.327.685.164	18.447.295.892
Phải trả người bán		312	9.887.020.841	3.750.563.647
Người mua trả tiền trước		313	2.614.222.949	3.836.542.901
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	314	248.126.117	1.273.610.402
Phải trả người lao động	12	315	607.036.372	3.267.872.113
Chi phí phải trả	13	317	1.253.136.795	5.250.732.458
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	319	718.142.090	1.067.974.371
<hr/>				
Nguồn vốn chủ sở hữu		400	20.250.894.010	20.340.171.232
Vốn chủ sở hữu	15	410	20.250.894.010	20.340.171.232
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		417	146.866.588	146.866.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	104.027.422	193.304.644
Tổng nguồn vốn		440	35.578.579.174	38.787.467.124

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Đỗ Mạnh Hùng
Người lập



Ninh Văn Chương
Kế toán trưởng




Zhang Zheng Ming
Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh


cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Kỳ từ ngày 1/1/2015	Kỳ từ ngày 1/1/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
			VND	VND
Tổng doanh thu		01	20.926.965.777	3.115.227.741
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần		10	20.926.965.777	3.115.227.741
Giá vốn hàng bán	18	11	(16.615.815.079)	(2.611.951.517)
Lợi nhuận gộp		20	4.311.150.698	503.276.224
Doanh thu hoạt động tài chính		21	2.582.452	2.529.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	25	(3.179.926.150)	(873.674.106)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần hoạt động kinh doanh		30	1.133.807.000	(367.867.911)
Thu nhập khác		31	-	231.514.815
Chi phí khác		32	(29.056.815)	(304.371.958)
Lỗ khác		40	(29.056.815)	(72.857.143)
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	17	50	1.104.750.185	(440.725.054)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	51	(338.596.832)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17	52	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	15	60	766.153.353	(440.725.054)
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	16	70	383	(220)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2015




Đỗ Mạnh Hùng
Người lập



Ninh Văn Chương
Kế toán trưởng





Zhang Zheng Ming
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Kỳ từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015 VNĐ	Kỳ từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế		01	1.104.750.185	(440.725.054)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và phân bổ		02	-	91.159.879
Tăng dự phòng		03	876.392.541	
Thu nhập từ lãi tiền gửi		05	-	(2.529.971)
Lợi nhuận/(Lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	1.981.142.726	(352.095.146)
Thay đổi các khoản phải thu		09	(7.548.626.300)	(2.359.378.771)
Thay đổi hàng tồn kho		10	5.834.737.304	(131.202.119)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		11	(4.283.973.842)	1.334.658.675
Thay đổi chi phí trả trước		12	52.297.966	(65.889.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		13	(29.664.293)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		20	(3.994.086.439)	(1.573.907.013)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi tiền gửi		27	-	2.529.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	-	2.529.971
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(3.994.086.439)	(1.571.377.042)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	4.010.886.480	1.691.939.576
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	16.800.041	120.562.534

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Đỗ Mạnh Hùng
Người lập





Ninh Văn Chương
Kế toán trưởng

Zhang Zheng Ming
Giám đốc

Thuyết minh các báo cáo tài chính

Cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó.

Ngày 19 tháng 5 năm 2015, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp để thay đổi người đại diện theo pháp luật (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 198 Phố Nguyễn Tuân, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 15 nhân viên (31 tháng 12 năm 2014: 37 nhân viên).

2 Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ năm tài chính 2015. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC, thì doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Đối với báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC.

4 Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giá định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ thuật tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản lỗ hợp đồng. Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (5) năm.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 (hai) năm.

4.9 Phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.10 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu khả năng tổng chi phí hợp đồng sẽ vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng được xác định tương đối chắc chắn thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm.

Nếu phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) vượt quá yêu cầu thanh toán theo tiến độ thì số dư được phân loại thành khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Nếu yêu cầu thanh toán theo tiến độ vượt quá phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) thì số dư được phân loại thành khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Những ưu đãi thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một phần không thể tách rời trong tổng chi phí thuê.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản/Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.15 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.16 Các công ty liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.17 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán;
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.19 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi để mang lại lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.20 Chia cổ tức

Cổ tức chia cho các nhà đầu tư của Công ty được trích lập dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước và được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

4.21 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN, dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước và được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	10.472.347	61.205.927
Tiền gửi ngân hàng	6.327.694	3.949.680.553
	16.800.041	4.010.886.480

6 Phải thu khách hàng

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	5.297.988.303	5.432.988.303
Ban Điều hành Dự án nhà máy Thái Bình	-	1.247.367.984
Ban QLDA Phát triển Điện lực - Miền Bắc	1.275.694.504	1.288.435.983
Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrinh	967.331.037	2.208.362.730
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Thành	569.920.245	852.925.213
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	677.596.795	677.596.795
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	-	315.256.095
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	156.584.938	313.169.876
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	1.167.623.000	-
Các đối tượng khác	394.495.231	591.414.763
	10.507.234.053	12.927.517.742

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015	Kỳ từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.241.495.718	-
Dự phòng tăng trong kỳ	876.392.541	-
Số dư cuối kỳ	2.117.888.259	-

7 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công trình Nậm Pàn TK (i)	3.530.695.061	3.530.695.061
Công trình Nậm Pàn KS (i)	1.360.800.000	1.360.800.000
Công trình thủy điện Đăkrinh - HD 08/2013 (i)	1.126.904.195	1.126.904.195
Công trình Ngòi Hút (i)	5.534.416.762	6.062.658.609
Công trình khu điều hành Long Phú Sông Hậu (i)	481.268.292	481.268.292
Công trình thủy điện Đăkrinh - HD 01/2013 (i)	225.435.599	225.435.599
Hợp đồng Bãi thải xỉ - HD117/2014	932.501.660	932.501.660
Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1.104.127.012	-
Hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	10.160.676.000	-
Phải thu các công trình khác	-	49.000.715
	24.456.824.581	13.769.264.131

- (i) Phản ánh số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch của các công trình Nậm Pàn ghi nhận từ năm 2010 và các công trình thủy điện Ngòi Hút, công trình thủy điện Đăkrinh và công trình khu điều hành Long Phú Sông Hậu ghi nhận từ năm 2013 căn cứ theo các bảng xác nhận khối lượng hoàn thành do Công ty tự xác định khoảng 12,3 tỷ đồng đến nay chưa được nghiệm thu và xác nhận bởi các chủ đầu tư. Theo Quyết định số 80/QĐ-TVĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã trích lập dự phòng 30% giá trị khoản phải thu của công trình Nậm Pàn với số tiền khoảng 1,2 tỷ đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo và quyết toán khối lượng phát sinh thực tế của các công trình này với các chủ đầu tư. Do đó khả năng thu hồi các khoản phải thu này là không chắc chắn và phụ thuộc vào các kết quả đàm phán trong tương lai. Công ty sẽ xem xét việc trích lập thêm dự phòng cho các khoản

phải thu này trong thời gian tới nếu không tiến hành nghiệm thu được với các chủ đầu tư.

8 Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình		
Công trình thủy điện Ngòi Hút	-	1.560.584.553
Công trình cấp nước ngọt Thái Bình	-	648.156.915
Công trình phong điện Hòa Thắng	-	631.961.943
Công trình thủy điện Nậm Chà 3	597.823.574	597.823.574
Công trình Bãi thải xỉ Thái Bình	-	595.059.769
Công trình thủy điện Đăkrinh	-	501.659.626
Công trình nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch	447.684.616	447.684.616
Công trình nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	369.957.224	369.957.224
Công trình thủy điện Nậm Pàn	-	362.465.779
Công trình Ninh Thuận	-	250.529.339
Công trình thoát nước nhà máy nhiệt điện Thái Bình	-	173.421.667
Các công trình khác	50.994.521	1.161.892.234
	1.466.459.935	7.301.197.239

9 Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh giá trị các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên vẫn chưa được hoàn ứng với số tiền 394.645.727 VNĐ (ngày 31/12/2014: 464.836.302 VNĐ).

10 Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	212.275.635	121.251.135
Mua mới	13.560.000	233.199.091
Phân bổ trong kỳ	(81.797.666)	(142.174.591)
Số dư cuối kỳ	144.037.969	212.275.635

11 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.273.610.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.495.108	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.631.009	-
	248.126.117	1.273.610.402

12 Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả	607.036.372	1.092.788.015
Trích trước tiền lương theo doanh thu	-	2.175.084.098
	607.036.372	3.267.872.113

13 Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công trình thủy điện Đăkrinh	-	1.894.283.310
Công trình Nậm Pàn	-	1.357.375.566
Dự án thiết kế BVTV	-	585.103.922
Dự án trang bị hệ thống CNTT	-	238.424.978
Công trình thủy điện Nậm Chà 3	-	171.304.529
Công trình thủy điện Ngòi Hút 2	-	166.872.831
Dự án khách sạn 5 sao - Hssai Dương	210.899.681	210.899.681
Trích trước thuế GTGT	1.024.073.001	-
Các công trình khác	18.164.113	626.467.641
	1.253.136.795	5.250.732.458

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức năm 2011 phải trả cổ đông	600.000.000	600.000.000
Khác	118.142.090	467.974.371
	718.142.090	1.067.974.371

15 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, ngày 1 tháng 1 năm 2014	20.000.000.000	146.866.588	(4.217.932.798)	15.928.933.790
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.342.800.011	4.342.800.011
Tăng khác	-	-	68.437.431	68.437.431
Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2014	20.000.000.000	146.866.588	193.304.644	20.340.171.232
Số dư, ngày 1 tháng 1 năm 2015	20.000.000.000	146.866.588	193.304.644	20.340.171.232
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	766.153.353	766.153.353
Điều chỉnh (i)	-	-	(855.430.575)	(855.430.575)
Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2015	20.000.000.000	146.866.588	104.027.422	20.250.894.010

(i) Trong kỳ, Công ty đã rà soát và điều chỉnh các số dư liên quan đến các dự án đã được quyết toán từ những năm trước.

Vốn góp của chủ sở hữu:

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 20 tỷ đồng, được chia thành 2.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Chi tiết vốn cổ phần được phê duyệt và cổ phiếu đã phát hành như sau:

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
	cổ phiếu		cổ phiếu	
Vốn cổ phần được phê duyệt	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000

Chi tiết góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp đến ngày 30/6/2015		Vốn đã góp đến ngày 31/12/2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	2.286.000.000	11,4%	3.739.000.000	18,7%
Công ty CP Đầu tư và Quản lý nguồn điện Việt Nam	660.000.000	3,3%	660.000.000	3,3%
Công ty TNHH đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	4.980.000.000	24,9%	4.980.000.000	24,9%
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	1.694.000.000	8,5%	-	-
Các cổ đông khác	10.380.000.000	51,9%	10.621.000.000	53,1%
	20.000.000.000	100,0%	20.000.000.000	100,0%

16 Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên một cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm:

	Kỳ từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015	Kỳ từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông	766.153.353	(440.725.054)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	383	(220)

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN chung trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 22% trong các năm 2014 và 2015 và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được trình bày dưới đây:

	Kỳ từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015	Kỳ từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	1.104.750.185	(440.725.054)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	29.056.815	-
Thu nhập chịu thuế	1.133.807.000	(440.725.054)
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	249.437.540	-
Điều chỉnh thuế TNDN của năm 2014	89.159.292	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	338.596.832	-

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

18 Các chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015	Kỳ từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.098.743.649	274.318.185
Chi phí nhân công	4.682.924.033	745.862.178
Chi phí khấu hao và phân bổ	-	91.159.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.171.007.793	747.031.819
Chi phí khác	843.065.754	686.945.012

19 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VND	VND
<i>Phải thu thương mại (Thuyết minh 6)</i>			
Công ty TNHH đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	Cổ đông	5.297.988.303	5.432.988.303

20 Thù lao của Ban Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Kỳ từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015	Kỳ từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lương và phụ cấp	197.959.271	222.324.097

21 Các cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm tới	-	196.824.764

22 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.17. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

22.1 Rủi ro thị trường

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Không có tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động xuất nhập khẩu với nước ngoài của Công ty.

22.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.800.041	4.010.886.480
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.831.065.837	27.162.989.823
	32.847.865.878	31.173.876.303

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt.

22.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dài thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

30 tháng 6 năm 2015	Ngắn hạn			Dài hạn
	Dưới 12 tháng	1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Phải trả người bán	9.887.020.841	-	-	
Người mua trả tiền trước	2.614.222.949	-	-	
Phải trả người lao động	607.036.372	-	-	
Chi phí phải trả	229.063.794	-	-	
Phải trả khác	718.142.090	-	-	
	14.055.486.046	-	-	
31 tháng 12 năm 2014	Ngắn hạn			Dài hạn
	Dưới 12 tháng	1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Phải trả người bán	3.750.563.647	-	-	
Người mua trả tiền trước	3.836.542.901	-	-	
Phải trả người lao động	3.267.872.113	-	-	
Chi phí phải trả	5.250.732.458	-	-	
Phải trả khác	1.067.974.371	-	-	
	17.173.685.490	-	-	

23 Tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả

Thông tin về các tài sản và nợ tài chính và giá trị ghi sổ được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.800.041	4.010.886.480
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.831.065.837	27.162.989.823
	32.847.865.878	31.173.876.303
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính khác		
Phải trả thương mại	9.887.020.841	3.750.563.647
Nợ phải trả tài chính khác	4.168.465.205	13.423.121.843
	14.055.486.046	17.173.685.490

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam.

24 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2014
	(phân loại lại)	(đã báo cáo)
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán	1.216.277.416	1.461.746.047
Phải trả người bán	3.750.563.647	3.996.032.278


25 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.


26 Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Đỗ Mạnh Hùng
Người lập



Ninh Văn Chương
Kế toán trưởng




Zhang Zheng Ming
Giám đốc



Grant Thornton

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor, Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 4 3850 1686
F +84 4 3850 1688

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T 84 8 3910 9100
F 84 8 3914 3748

Grant Thornton (Vietnam) Limited

A member of Grant Thornton International Ltd ('GTIL'). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered independently by the member firms.